

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ  
TNS HOLDINGS**

Số: 24/2020/TNS

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SGDK TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM.**

Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings**

Mã chứng khoán: TN1

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 25, Tòa tháp A, 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024 7307 3099

Người thực hiện công bố thông tin: (Ông) Nguyễn Việt Sơn

Chức vụ: Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

Loại thông tin công bố:  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

1. Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất bán niên năm 2020 đã được soát xét.
2. Công văn giải trình.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24/8/2020 tại đường dẫn <http://www.tnsholdings.vn> – Mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**  
- Như Kính gửi;  
- Lưu HC.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



**Nguyễn Việt Sơn**

# **Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



# Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 39

VI  
CÔ  
T  
ST  
HỆ  
H  
HÀ  
HỆ

# Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0106673358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 ngày 18 tháng 5 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ bảo vệ, vệ sinh, quản lý, cho thuê bất động sản và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 25, tòa tháp A, 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 63/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 3 năm 2019.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo như sau:

Ông Preben Hjortlund	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2020
	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2020
Ông Nguyễn Việt Sơn	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2020
	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2020
Bà Nguyễn Thu Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020
Ông Bùi Quốc Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Yên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Việt Sơn	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Phi Hạnh	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2020

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Quỳnh Giang	Trưởng Ban Kiểm soát	
Ông Đào Văn Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020
Ông Trần Nam Toàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020
Ông Lê Đức Đông	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020
Bà Trần Thị Phan Thủy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Việt Sơn, Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

  
  
Nguyễn Việt Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61422288/21041998-LR-HN

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Công ty và các công ty con") được lập ngày 21 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



\_\_\_\_\_  
Lê Đức Trường  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>482.603.724.148</b>	<b>433.481.226.126</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>38.619.796.976</b>	<b>76.902.267.629</b>
111	1. Tiền		38.619.796.976	76.902.267.629
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>439.331.608.100</b>	<b>351.545.956.321</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	423.773.266.988	325.711.784.364
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	6.637.555.135	6.763.471.105
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	3.750.000.000	3.750.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	16.962.584.836	15.488.436.583
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1	(11.791.798.859)	(167.735.731)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>2.670.262.108</b>	<b>2.272.879.830</b>
141	1. Hàng tồn kho		2.670.262.108	2.272.879.830
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.982.056.964</b>	<b>2.760.122.346</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.440.937.119	1.700.444.936
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		538.119.845	1.059.677.410
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		3.000.000	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>187.277.223.221</b>	<b>190.512.571.091</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.893.357.970</b>	<b>2.947.022.977</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.893.357.970	2.947.022.977
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>23.380.774.375</b>	<b>23.900.972.394</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	19.367.788.890	21.724.546.228
222	Nguyên giá		51.234.249.074	51.081.349.274
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(31.866.460.184)	(29.356.803.046)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.012.985.485	2.176.426.166
228	Nguyên giá		4.275.123.318	2.198.197.758
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(262.137.833)	(21.771.592)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>805.000.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	805.000.000
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>153.925.000.000</b>	<b>153.925.000.000</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	153.925.000.000	153.925.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>8.078.090.876</b>	<b>8.934.575.720</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	8.078.090.876	8.934.575.720
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>669.880.947.369</b>	<b>623.993.797.217</b>

1802-  
CÔNG T  
TNHH  
T & Y  
ỆT NÀ  
NHÁI  
HÀ NỘ

ÊM - T



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>297.709.496.733</b>	<b>292.977.024.408</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>297.709.496.733</b>	<b>292.977.024.408</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	102.509.920.880	100.900.734.859
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	16.003.093.936	13.730.727.875
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	30.588.632.231	30.206.879.379
314	4. Phải trả người lao động		6.523.826.167	10.151.820.062
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	46.522.586.815	26.788.402.003
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	3.095.724.923	9.706.480.029
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	43.121.944.364	52.104.990.057
320	8. Vay ngắn hạn	20	41.420.000.000	41.420.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	7.923.767.417	7.966.990.144
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>372.171.450.636</b>	<b>331.016.772.809</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>372.171.450.636</b>	<b>331.016.772.809</b>
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		133.000.000.000	133.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		133.000.000.000	133.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		13.860.000.000	13.860.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.152.135.524	9.152.135.524
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		211.655.985.982	170.320.057.517
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		170.320.057.517	58.209.921.512
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		41.335.928.465	112.110.136.005
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.503.329.130	4.684.579.768
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>669.880.947.369</b>	<b>623.993.797.217</b>

Nguyễn Hương Giang  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Loan  
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	282.785.675.835	268.768.524.357
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	282.785.675.835	268.768.524.357
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(198.766.462.534)	(188.639.587.015)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84.019.213.301	80.128.937.342
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	165.308.599	310.697.172
22	7. Chi phí tài chính	24	(1.465.993.760)	(1.462.009.373)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(1.465.993.760)	(1.457.753.891)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(575.681.951)	(686.484.886)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(29.167.472.367)	(17.916.488.394)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		52.975.373.822	60.374.651.861
31	11. Thu nhập khác	26	655.853.722	231.486.416
32	12. Chi phí khác	26	(114.299.613)	(621.250.253)
40	13. Lãi/(lỗ) khác	26	541.554.109	(389.763.837)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		53.516.927.931	59.984.888.024
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	(11.912.250.104)	(12.938.359.494)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		41.604.677.827	47.046.528.530
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		41.335.928.465	46.597.144.100
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		268.749.362	449.384.430
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	3.108	3.504
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	3.108	3.504

Nguyễn Hương Giang  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Loan  
Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>53.516.927.931</b>	<b>59.984.888.024</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	10,11	2.750.023.379	2.532.910.910
03	Các khoản dự phòng		11.624.063.128	(167.735.729)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(161.383.080)	(310.697.172)
06	Chi phí lãi vay	23	1.465.993.760	1.457.753.891
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>69.195.625.118</b>	<b>63.497.119.924</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(98.694.423.102)	(64.206.074.691)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(397.382.278)	5.215.433.111
11	Tăng các khoản phải trả		3.998.373.794	5.918.055.385
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		1.115.992.661	(2.058.488.328)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.691.042.606)	(19.549.093.289)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(46.222.727)	(11.100.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh</b>		<b>(36.519.079.140)</b>	<b>(11.194.147.888)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(2.229.825.360)	(118.774.250)
27	Lãi tiền gửi và cổ tức được chia		571.313.847	191.697.172
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.658.511.513)</b>	<b>72.922.922</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
36	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(104.880.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(104.880.000)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(38.282.470.653)	(11.121.224.966)
60	Tiền đầu kỳ		76.902.267.629	36.863.791.491
70	Tiền cuối kỳ	4	38.619.796.976	25.742.566.525



Nguyễn Hương Giang  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Loan  
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0106673358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 ngày 18 tháng 5 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ bảo vệ, vệ sinh, quản lý, cho thuê bất động sản và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 25, tòa tháp A, 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 63/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 3 năm 2019.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 2.171 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.202 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 5 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5 công ty con). Thông tin chi tiết về các công ty con và tỉ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property	99%	99%	Tầng 25, tòa tháp A, 54 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ quản lý Bất động sản
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Thương mại TNTrading	51%	51%	Tầng 8, tòa nhà VID Tower, số 115 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vệ sinh Công nghiệp TNS Clean	94,75%	94,75%	Tầng 8, tòa nhà VID Tower, số 115 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ vệ sinh, làm sạch chuyên nghiệp
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ Nhất Việt	99,5%	99,5%	Số 60 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ bảo vệ
5	Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ V-ONE	100%	100%	Tầng 2, tòa tháp A, tòa nhà Sky Tower, số 88 phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ bảo vệ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2006/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán giữa niên độ*

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 30 tháng 06.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)**

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh và hàng hóa
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các hợp đồng sửa chữa - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp bao gồm chi phí cho thầu phụ và các chi phí có liên quan khác của các công trình sửa chữa chưa được chủ đầu tư nghiệm thu xác nhận khối lượng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.6 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản khác	3 - 5 năm

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

**3.11 Các khoản đầu tư**

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm công việc hoàn thành căn cứ theo chi phí phát sinh thực tế so với chi phí dự kiến hoặc dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các giai đoạn tài chính sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.17 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Tiền mặt	1.695.736.459	3.378.979.966
Tiền gửi ngân hàng	36.924.060.517	73.523.287.663
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>38.619.796.976</b>	<b>76.902.267.629</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Bất động sản VN GATEWAY	98.812.899.195	59.474.852.951
Công ty Cổ phần Đầu tư và Cho thuê Tài sản TNL	90.124.400.541	52.440.617.822
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	27.407.898.828	29.483.941.398
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Quang	24.039.988.996	21.169.369.850
Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	20.215.457.929	16.901.242.722
Công ty Cổ phần Bất động sản Mỹ	15.079.915.883	15.667.745.313
Phải thu từ khách hàng khác	110.737.130.682	98.956.356.616
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	37.355.574.934	31.617.657.692
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>423.773.266.988</u></b>	<b><u>325.711.784.364</u></b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(11.791.798.859)	(167.735.731)

**5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh	992.417.160	1.672.126.800
Công ty Bảo hiểm Bưu điện Âu Lạc	417.496.163	417.496.163
Các khoản trả trước khác	5.227.641.812	4.673.848.142
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.637.555.135</u></b>	<b><u>6.763.471.105</u></b>

**6. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Sông Hồng (*)	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận An (**)	750.000.000	750.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.750.000.000</u></b>	<b><u>3.750.000.000</u></b>

(\*) Đây là các khoản cho vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất từ 5% đến 8%/năm. Các khoản vay này đã được gia hạn và đến hạn thanh toán chậm nhất vào tháng 12 năm 2020.

(\*\*) Đây là các khoản cho vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất là 12%/năm, đáo hạn vào tháng 12 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu khác từ các chủ đầu tư dự án	8.422.066.688	8.425.954.965
Phải thu về lãi tiền cho vay	1.137.004.576	1.546.935.343
Tạm ứng	1.110.688.683	1.072.550.205
Phải thu ngắn hạn khác	6.292.824.889	4.442.996.070
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.962.584.836</b>	<b>15.488.436.583</b>
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.890.367.876	2.947.022.977
Phải thu dài hạn khác	2.990.094	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.893.357.970</b>	<b>2.947.022.977</b>

**8. NỢ XẤU**

Chi tiết các khoản phải thu quá hạn thu hồi của Công ty và các công ty con như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư & Phát Triển Bất Động Sản VN GATEWAY	98.812.899.195	87.188.836.067	-	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Thực phẩm và Đồ uống TNC	545.740.053	382.018.037	545.740.053	382.018.037
Công ty Cổ phần Fanny Việt Nam	335.318.264	331.304.549	335.318.264	331.304.549
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>99.693.957.512</b>	<b>87.902.158.653</b>	<b>881.058.317</b>	<b>713.322.586</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.231.679.180	-	1.222.717.080	-
Công cụ, dụng cụ	1.438.582.928	-	1.003.016.748	-
Hàng hóa	-	-	47.146.002	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.670.262.108</b>	<b>-</b>	<b>2.272.879.830</b>	<b>-</b>

## Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc		Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác		Đơn vị tính: VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	42.520.788.334	2.310.120.000	994.629.085	5.255.811.855	51.081.349.274		
Mua trong kỳ	-	-	-	152.899.800	152.899.800		
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	42.520.788.334	2.310.120.000	994.629.085	5.408.711.655	51.234.249.074		
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	-	-	-	3.074.583.050	3.074.583.050		
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>							
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	23.580.906.961	1.989.270.000	133.672.013	3.652.954.072	29.356.803.046		
Khấu hao trong kỳ	1.946.858.382	192.510.000	116.846.244	253.442.512	2.509.657.138		
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	25.527.765.343	2.181.780.000	250.518.257	3.906.396.584	31.866.460.184		
<b>Giá trị còn lại:</b>							
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	18.939.881.373	320.850.000	860.957.072	1.602.857.783	21.724.546.228		
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	16.993.022.991	128.340.000	744.110.828	1.502.315.071	19.367.788.890		

Công ty đã sử dụng một số tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc làm tài sản đảm bảo cho khoản vay từ Công ty Cổ phần Mua bán nợ Phương Đông như được trình bày tại Thuyết minh số 20.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

*Phần mềm*

<b>Nguyên giá:</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.198.197.758
Mua trong kỳ	<u>2.076.925.560</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>4.275.123.318</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	21.771.592
Hao mòn trong kỳ	<u>240.366.241</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>262.137.833</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>2.176.426.166</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>4.012.985.485</u>

## Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2020				Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TNI Holdings Việt Nam (i)	5.800.000	58.000.000.000	-	58.000.000.000	5.800.000	58.000.000.000	-	58.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh (ii)	4.440.000	44.400.000.000	-	44.400.000.000	4.440.000	44.400.000.000	-	44.400.000.000
Công ty Cổ phần AAC Việt Nam (iii)	371.250	37.125.000.000	-	37.125.000.000	371.250	37.125.000.000	-	37.125.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức (iv)		14.400.000.000	-	14.400.000.000		14.400.000.000	-	14.400.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>153.925.000.000</b>	<b>-</b>	<b>153.925.000.000</b>		<b>153.925.000.000</b>	<b>-</b>	<b>153.925.000.000</b>

(i) Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TNI Holdings Việt Nam hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0106770746 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 2 năm 2015 và có trụ sở chính tại Nhà điều hành Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Công ty này có hoạt động chính trong kỳ là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

(ii) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2901953072 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2018 và có trụ sở chính tại Tòa nhà Bưu điện tỉnh Nghệ An, số 2, Nguyễn Thị Minh Khai, phường Hưng Bình, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Công ty này có hoạt động chính trong kỳ là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

- (iii) Công ty Cổ phần AAC Việt Nam hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102526578 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 20 tháng 11 năm 2017 và có trụ sở chính tại số 4, Phạm Ngũ Lão, Phường Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty này đang trong quá trình triển khai thực hiện Dự Án Việt Yên Central Park – Thị Trấn Bích Động với tổng vốn đầu tư dự kiến là 232 tỷ VND. Công ty này có hoạt động chính trong kỳ là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- (iv) Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2500222438 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 8 năm 2003 và có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Công ty này có hoạt động chính trong kỳ là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại các công ty này như sau:

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TNI Holdings Việt Nam	11,60%	11,60%	11,60%	11,60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh	8,00%	8,00%	8,00%	8,00%
Công ty Cổ phần AAC Việt Nam	8,00%	8,00%	8,00%	8,00%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức	5,14%	5,14%	9,00%	9,00%

Do chưa có đủ thông tin cần thiết, Công ty và các công ty con chưa xác định được phần giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê địa điểm	-	54.235.945
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	545.387.242	922.050.645
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	895.549.877	724.158.346
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.440.937.119</b>	<b>1.700.444.936</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.625.904.108	4.638.903.106
Chi phí sửa chữa cải tạo địa điểm cho thuê	4.285.710.190	4.274.593.864
Chi phí trả trước dài hạn khác	166.476.578	333.115.749
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.078.090.876</b>	<b>8.934.575.720</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**14.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam Công Ty Cổ Phần Đầu Tư & Phát Triển Bất Động Sản VN GATEWAY	20.963.668.978	20.963.668.978	34.866.878.078	34.866.878.078
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Sao Thổ	20.207.519.312	20.207.519.312	1.345.028.519	1.345.028.519
Công ty Cổ phần Đầu tư Và cho Thuê Tài Sản TNL	20.184.558.661	20.184.558.661	12.655.513.473	12.655.513.473
Công ty Cổ phần Bất động sản HANO-VID	6.293.598.783	6.293.598.783	5.969.326.755	5.969.326.755
Công ty TNHH Nội thất Bền vững	2.714.183.006	2.714.183.006	2.692.271.416	2.692.271.416
Công ty Cổ phần Himlam Mộc Dũng	2.558.196.522	2.558.196.522	2.558.196.522	2.558.196.522
Công ty TNHH Inovar Việt Nam	2.112.184.038	2.112.184.038	4.257.418.760	4.257.418.760
Phải trả đối tượng khác	2.090.055.299	2.090.055.299	2.113.938.556	2.113.938.556
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	21.569.384.004	21.569.384.004	30.702.713.704	30.702.713.704
	<u>3.816.572.277</u>	<u>3.816.572.277</u>	<u>3.739.449.076</u>	<u>3.739.449.076</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>102.509.920.880</u></b>	<b><u>102.509.920.880</u></b>	<b><u>100.900.734.859</u></b>	<b><u>100.900.734.859</u></b>

**14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Hàng Hải Việt Nam	5.481.688.149	2.315.847.428
Công ty Cổ phần Tập đoàn HDB Việt Nam	1.764.240.270	1.703.724.075
Công ty Cổ phần VID Hưng Yên	1.745.677.384	1.745.677.384
Công ty Cổ phần Bất động sản HANO-VID	-	1.083.303.000
Người mua trả tiền trước khác	7.011.488.133	6.882.175.988
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>16.003.093.936</u></b>	<b><u>13.730.727.875</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Thuế giá trị gia tăng	11.787.263.325	12.836.501.985	(12.509.416.881)	12.114.348.429
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.614.180.140	11.912.250.104	(11.691.042.606)	17.835.387.638
Thuế thu nhập cá nhân	805.435.914	1.138.358.111	(1.304.897.861)	638.896.164
Các loại thuế và phí khác	-	13.000.000	(13.000.000)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>30.206.879.379</b>	<b>25.900.110.200</b>	<b>(25.518.357.348)</b>	<b>30.588.632.231</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Chi phí lãi vay	20.916.167.328	18.644.752.804
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.606.419.487	8.143.649.199
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>46.522.586.815</b>	<b>26.788.402.003</b>

**17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	2.229.529.357	4.647.026.975
Doanh thu nhận trước cho thuê trạm đặt ATM	866.195.566	5.059.453.054
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.095.724.923</b>	<b>9.706.480.029</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản TNR Holdings Việt Nam	11.900.000.000	15.500.000.000
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm phải nộp	4.521.665.173	3.713.124.867
Nhận ký quỹ, ký cược	19.693.079.362	25.737.705.274
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.147.785.098	5.712.090.380
Phải trả khác các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.859.414.731	1.442.069.536
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>43.121.944.364</u></b>	<b><u>52.104.990.057</u></b>

**19. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	7.966.990.144	332.810.346
Trích quỹ trong kỳ	-	7.637.879.798
Sử dụng quỹ trong kỳ	(43.222.727)	(3.700.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>7.923.767.417</u></b>	<b><u>7.966.990.144</u></b>

**20. VAY NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty Cổ phần Mua bán nợ Phương Đông (*)	41.420.000.000	41.420.000.000	41.420.000.000	41.420.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>41.420.000.000</u></b>	<b><u>41.420.000.000</u></b>	<b><u>41.420.000.000</u></b>	<b><u>41.420.000.000</u></b>

(\*) Khoản vay Công ty Cổ phần Mua bán nợ Phương Đông có lãi suất 7%/năm, gốc và lãi vay đáo hạn ngày 30 tháng 8 năm 2020, được đảm bảo bằng một số tài sản cố định của Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property .

## Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 21.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần đã phát hành	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	133.000.000.000	-	447.999.001	104.338.289.472	4.596.373.946	242.382.662.419
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	46.597.144.100	449.384.430	47.046.528.530
- Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(6.087.200)	(6.087.200)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	133.000.000.000	-	447.999.001	150.935.433.572	5.039.671.176	289.423.103.749
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	133.000.000.000	13.860.000.000	9.152.135.524	170.320.057.517	4.684.579.768	331.016.772.809
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	41.335.928.465	268.749.362	41.604.677.827
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(450.000.000)	(450.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	133.000.000.000	13.860.000.000	9.152.135.524	211.655.985.982	4.503.329.130	372.171.450.636

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên, Công ty Cổ phần đầu tư và Quản lý bất động sản TNS Property, công ty con của Công ty đã có quyết định chi trả cổ tức bằng tiền cho các cổ đông trong năm 2020 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.2 Vốn cổ phần đã góp**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Sao Hôm	106.400.000.000	80%	106.400.000.000	80%
Nguyễn Thị Thanh Hương	6.210.000.000	4,67%	6.210.000.000	4,67%
Hà Thị Bích Hạnh	6.210.000.000	4,67%	6.210.000.000	4,67%
Trần Việt Hương	6.200.000.000	4,66%	6.200.000.000	4,66%
Nguyễn Đức Phương	6.078.000.000	4,57%	6.078.000.000	4,57%
Các cổ đông khác	1.902.000.000	1,43%	1.902.000.000	1,43%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>133.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>133.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vốn cổ phần đã góp	133.000.000.000	133.000.000.000
Số đầu kỳ	-	-
Tăng vốn trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	133.000.000.000	133.000.000.000

**21.4 Cổ phiếu**

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	13.300.000	13.300.000
Cổ phiếu phổ thông	13.300.000	13.300.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	13.300.000	13.300.000
Cổ phiếu phổ thông	13.300.000	13.300.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	13.300.000	13.300.000
Cổ phiếu phổ thông	13.300.000	13.300.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>282.785.675.835</b>	<b>268.768.524.357</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dịch vụ cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh</i>	4.595.317.618	6.358.020.341
<i>Dịch vụ bảo vệ</i>	44.256.279.731	49.922.146.690
<i>Dịch vụ quản lý tòa nhà</i>	143.008.729.788	102.472.075.005
<i>Dịch vụ thi công, cải tạo sửa chữa</i>	17.636.009.267	39.738.059.061
<i>Dịch vụ cho thuê và quản lý trạm ATM</i>	6.187.622.788	7.445.447.790
<i>Dịch vụ vệ sinh</i>	7.446.722.692	6.988.682.328
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	5.533.849.006	12.020.179.251
<i>Dịch vụ khác</i>	54.121.144.945	43.823.913.891
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>282.785.675.835</b>	<b>268.768.524.357</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	275.707.412.321	268.768.524.357
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	7.078.263.514	-

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	161.383.080	310.697.172
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.925.519	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>165.308.599</b>	<b>310.697.172</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Dịch vụ cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	3.784.806.020	4.790.080.130
Dịch vụ bảo vệ	31.005.472.599	35.391.019.871
Dịch vụ quản lý tòa nhà	92.516.102.238	57.904.581.541
Dịch vụ thi công, cải tạo sửa chữa	15.462.956.255	35.402.749.210
Dịch vụ cho thuê và quản lý ATM	5.887.725.669	5.258.887.920
Dịch vụ vệ sinh	6.367.491.808	6.333.391.056
Giá vốn hàng hóa	4.932.216.121	10.690.941.869
Dịch vụ khác	38.809.691.824	32.867.935.418
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>198.766.462.534</u></b>	<b><u>188.639.587.015</u></b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí lãi vay	1.465.993.760	1.457.753.891
Chi phí tài chính khác	-	4.255.482
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.465.993.760</u></b>	<b><u>1.462.009.373</u></b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân công	507.573.209	600.343.964
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.108.742	86.140.922
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>575.681.951</u></b>	<b><u>686.484.886</u></b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân công	12.731.808.310	11.597.079.718
Chi phí dự phòng phải thu	11.624.063.128	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.010.104.978	3.276.234.703
Chi phí khấu hao TSCĐ	375.389.377	321.242.938
Chi phí khác	1.426.106.574	2.721.931.035
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>29.167.472.367</u></b>	<b><u>17.916.488.394</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>655.853.722</b>	<b>231.486.416</b>
Thu nhập khác	655.853.722	231.486.416
<b>Chi phí khác</b>	<b>114.299.613</b>	<b>621.250.253</b>
Các khoản phạt	68.382.474	399.115.795
Chi phí khác	45.917.139	222.134.458
<b>LÃI/(LỖ) KHÁC</b>	<b>541.554.109</b>	<b>(389.763.837)</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nguyên vật liệu	4.072.883.310	1.291.109.680
Chi phí nhân công	97.235.192.701	94.884.857.018
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.750.023.379	2.532.910.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.054.978.043	77.032.580.244
Dự phòng phải thu	11.624.063.128	-
Chi phí khác	30.849.222.270	16.240.276.723
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>223.586.362.831</b>	<b>191.981.734.575</b>

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.912.250.104	12.938.359.494
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.912.250.104</b>	<b>12.938.359.494</b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>53.516.927.931</b>	<b>59.984.888.024</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty và các công ty con	10.703.385.586	11.996.977.605
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Các chi phí không được khấu trừ khác	396.160.423	624.154.615
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho lỗ tính thuế	812.704.095	317.227.274
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>11.912.250.104</b>	<b>12.938.359.494</b>

**28.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.3 Thuế TNDN hoãn lại**

**Lỗi chuyển sang từ năm trước**

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 11.966.167.299 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7.902.646.824 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (i)	Đơn vị tính: VND		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 30/06/2020	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/06/2020
2015	2020	869.759.293	-	-	869.759.293
2018	2023	1.262.152.956	-	-	1.262.152.956
2019	2024	5.770.734.575	-	-	5.770.734.575
2020	2025	4.063.520.475	-	-	4.063.520.475
<b>Tổng cộng</b>		<b>11.966.167.299</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11.966.167.299</b>

(i) Các khoản lỗ tính thuế nêu trên là số liệu ước tính trên tờ khai thuế TNDN của Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ tính thuế lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Công ty Cổ phần Thương mại Quảng cáo Xây dựng Địa ốc Việt Hàn	Bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ quản lý tòa nhà	7.078.263.514	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Hàng hóa/dịch vụ giao dịch với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 không cần bảo đảm, không tính lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và các công ty con (Năm 2019: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi giai đoạn tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)</b>				
Công ty Cổ phần Thương Mại Quảng cáo Xây dựng Địa ốc Việt Hân	Bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ	37.355.574.934	31.617.657.692
			<b>37.355.574.934</b>	<b>31.617.657.692</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)</b>				
Công ty Cổ phần Thương mại Quảng cáo Xây dựng Địa ốc Việt Hân	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	3.816.572.277	3.739.449.076
			<b>3.816.572.277</b>	<b>3.739.449.076</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)</b>				
Công ty Cổ phần Thương mại Quảng cáo Xây dựng Địa ốc Việt Hân	Bên liên quan khác	Phải trả khác	1.540.157.596	1.347.812.401
Nguyễn Việt Sơn	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	Chi trả cổ tức	319.257.135	94.257.135
			<b>1.859.414.731</b>	<b>1.442.069.536</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các giao dịch với bên liên quan khác*

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Thù lao của Hội đồng Quản trị và lương, thưởng của Ban Giám đốc	1.340.973.646	1.220.219.769
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.340.973.646</b>	<b>1.220.219.769</b>

**30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	41.335.928.465	46.597.144.100
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.300.000	13.300.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	13.300.000	13.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.108	3.504
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.108	3.504

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Công ty và các công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty và các công ty con cung cấp. Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty và các công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con như sau:



# Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	Hoạt động cho thuê và quản lý trạm ATM	Hoạt động quản lý tòa nhà	Hoạt động thi công, cải tạo sửa chữa	Hoạt động bảo vệ	Hoạt động cung cấp dịch vụ vệ sinh	Hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>									
Doanh thu									
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	4.595.317.618	6.187.622.788	143.008.729.788	17.636.009.267	44.256.279.731	7.446.722.692	59.654.993.951	-	282.785.675.835
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-	25.750.981.104	11.732.744.450	-	(37.483.725.554)	-
Tổng doanh thu	4.595.317.618	6.187.622.788	143.008.729.788	17.636.009.267	70.007.260.835	19.179.467.142	59.654.993.951	(37.483.725.554)	282.785.675.835
Kết quả									
Lợi nhuận gộp của bộ phận	810.511.598	299.897.119	50.492.627.550	2.173.053.012	13.250.807.132	1.079.230.884	15.913.086.006	-	84.019.213.301
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (i)									(30.502.285.370)
Lợi nhuận thuần trước thuế									53.516.927.931
Chi phí thuế TNDN									(11.912.250.104)
Lợi nhuận thuần sau thuế									41.604.677.827
<b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>									
Các thông tin bộ phận khác									
Tài sản bộ phận	28.740.164.531	161.187.394	219.345.628.464	6.098.178.822	26.331.873.667	3.767.816.298	29.075.838.286	-	313.520.687.462
Tài sản không phân bổ(ii)									356.360.259.907
Tổng tài sản									669.880.947.369
Nợ phải trả bộ phận	2.229.529.357	6.332.107.739	62.423.824.297	-	3.522.562.926	2.778.068.576	85.590.864.763	-	162.876.957.658
Nợ phải trả không phân bổ (iii)									134.832.539.075
Tổng nợ phải trả									297.709.496.733
Khấu hao	-	253.442.512	240.366.241	-	192.510.000	-	2.063.704.626		2.750.023.379

(i) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, thu nhập khác và chi phí khác.

(ii) Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu về cho vay, các khoản phải thu khác, thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, thuế và các khoản phải thu nhà nước, các khoản đầu tư tài chính dài hạn

(iii) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả công nhân viên, quỹ khen thưởng, phúc lợi, một số khoản phải trả khác, khoản chi phí lãi vay trích trước và các khoản vay.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động cho thuế vận phòng và địa điểm kinh doanh	Hoạt động cho thuế và quản lý trạm ATM	Hoạt động quản lý tòa nhà	Hoạt động thi công, cải tạo sửa chữa	Hoạt động bảo vệ	Hoạt động cung cấp dịch vụ vệ sinh	Hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>									
Doanh thu									
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	12.501.504.967	7.826.754.828	105.273.971.933	39.413.624.200	49.922.146.690	6.988.682.328	46.841.839.411		268.768.524.357
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-	20.231.266.755	10.258.818.215	- (30.490.084.970)		-
Tổng doanh thu	12.501.504.967	7.826.754.828	105.273.971.933	39.413.624.200	70.153.413.445	17.247.500.543	46.841.839.411		268.768.524.357
Kết quả									
Lợi nhuận gộp của bộ phận	5.922.914.479	2.434.602.685	55.653.823.252	3.158.333.998	14.531.126.819	655.291.272	(2.227.155.163)		80.128.937.342
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (i)									(20.144.049.318)
Lợi nhuận thuần trước thuế									59.984.888.024
Chi phí thuế TNDN									(12.938.359.494)
Lợi nhuận thuần sau thuế									47.046.528.530
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>									
Các thông tin bộ phận khác	39.287.022.789	11.438.152.541	90.118.493.150	1.222.717.080	109.540.824.514	5.487.052.046	46.766.288.254		303.860.550.374
Tài sản bộ phận bổ (ii)									328.654.118.579
Tổng tài sản									632.514.668.953
Nợ phải trả bộ phận bổ (iii)	83.644.586.070	6.915.365.711	13.895.231.758	2.597.036.151	71.578.029.525	5.635.674.171	27.968.743.193		212.234.666.579
Nợ phải trả không phân bổ (iii)									89.263.229.565
Tổng nợ phải trả									301.497.896.144

(i) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, thu nhập khác và chi phí khác.

(ii) Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khác, tài sản cố định vô hình, tài sản cố định hữu hình, các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn.

(iii) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả công nhân viên, quỹ khen thưởng, phúc lợi, một số khoản phải trả khác, và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. CÁC KHOẢN CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

***Cam kết cho thuê hoạt động***

Công ty và các công ty con đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Dưới 1 năm	1.353.449.107	1.634.986.796
Từ 1 đến 5 năm	5.066.600.814	7.911.109.165
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.420.049.921</u></b>	<b><u>9.546.095.961</u></b>

***Cam kết đi thuê hoạt động***

Công ty và các công ty con đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Dưới 1 năm	1.545.588.267	1.545.588.267
Từ 1 đến 5 năm	3.602.149.704	4.370.720.919
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.147.737.971</u></b>	<b><u>5.916.309.186</u></b>

**33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.



Nguyễn Hương Giang  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Loan  
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Sơn  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2020